

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP
ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển
ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể đối với
một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh để
thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
33/TTr-SNN&MT ngày 12 tháng 01 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số nội dung thực
hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về
phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây gọi tắt là *Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ*) bao gồm: khoản 5 Điều 6; khoản 3 Điều 11; khoản 2 và khoản 4 Điều 12; khoản 1 Điều 14.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (sau đây gọi chung là *cơ sở ngành nghề nông thôn*) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định công nhận (bao gồm các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cũ,

Vĩnh Phúc cũ và Hòa Bình cũ công nhận).

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Tổ chức xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hội đồng xét duyệt các nghề thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, gồm:

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường - Chủ tịch Hội đồng; Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường - Phó Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo các Sở: Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Công Thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế - Thành viên.

- Mời chuyên gia tư vấn, đại diện các Hiệp hội, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia.

- Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường - Thư ký Hội đồng.

2. Thời gian xét công nhận các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, lĩnh vực Hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 4. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực

1. Đối tượng: Cơ sở ngành nghề nông thôn; nghệ nhân, thợ thủ công; người làm nghề truyền thống; người làm nghề tại các làng nghề, làng nghề truyền thống và người làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Các cơ sở ngành nghề nông thôn; nghệ nhân, thợ thủ công trực tiếp mở lớp đào tạo nghề cho lao động làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn, người làm nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được hỗ trợ kinh phí đào tạo theo số lượng người học thực tế nhưng tối đa không quá 80% chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được quy định tại khoản 1 Điều 4, Quyết định số 73/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 5: Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn

a) Đối tượng, nội dung, nguyên tắc thực hiện dự án phát triển ngành nghề nông thôn, theo điểm a, b, c, khoản 1, Điều 12, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

b) Mức hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn: Tối đa 50% nhưng không quá 400 triệu đồng/dự án.

c) Kế hoạch triển khai dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn được thực hiện theo Phụ lục II của Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi, chức năng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Hỗ trợ công tác quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn

a) Đối tượng: Các cơ quan nhà nước có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

b) Nội dung, định mức và phương thức: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền; bồi dưỡng, tập huấn; giới thiệu, quảng bá sản phẩm; tổ chức Hội thi tay nghề; khảo sát, học tập trao đổi kinh nghiệm; tư vấn và dịch vụ; rà soát, kiểm tra, đánh giá, thẩm định nghề truyền thống, làng nghề,... theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Hỗ trợ kinh phí khi công nhận mới nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Đối tượng: Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp bằng công nhận “Nghề truyền thống”, “Làng nghề”, “Làng nghề truyền thống”.

2. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí trực tiếp nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận để Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện: Tổ chức lễ đón nhận bằng công nhận; làm công hoặc biển chỉ dẫn, giới thiệu, quảng bá, tuyên truyền hoặc các nội dung, hoạt động khác phục vụ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tại địa phương.

3. Mức hỗ trợ:

a) Nghề truyền thống: 15.000.000 đồng (*bằng chữ: Mười năm triệu đồng*);

b) Làng nghề, làng nghề truyền thống: 50.000.000 đồng (*bằng chữ: Năm mươi triệu đồng*).

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp kinh tế, ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, cơ quan, đơn vị có liên quan, hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định;

b) Chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, bảo vệ môi trường làng nghề, ngành nghề nông thôn và định hướng bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh; định kỳ 5 năm một lần thực hiện rà

soát, thống kê, phân loại lập kế hoạch quản lý phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn; Ủy ban nhân dân cấp xã, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn hàng năm và giai đoạn, tổng hợp, báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, hướng dẫn thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy định; tổng hợp, đề xuất kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số cho lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn; Hướng dẫn thủ tục đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, hướng dẫn thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc.

4. Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn, thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, truyền nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, hướng dẫn, tổ chức thực hiện phát triển du lịch gắn với làng nghề; tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch, hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch làng nghề, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề, gắn với Chương trình OCOP.

6. Sở Công Thương

Tăng cường xúc tiến thương mại, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho các cơ sở làng nghề, ngành nghề nông thôn tham gia xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm, liên kết thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh; thực hiện các giải pháp phát triển tiểu thủ công nghiệp; khôi phục, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng để phát triển theo quy mô làng nghề trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì, hướng dẫn, triển khai thực hiện hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

8. Các sở, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn quản lý

- Lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xét công nhận theo quy định; Báo cáo việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định;

- Rà soát, đánh giá, tổng hợp danh sách nghề truyền thống, làng nghề nghề truyền thống không đáp ứng được các tiêu chí theo quy định gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phương án khắc phục hoặc xem xét, thu hồi bằng công nhận;

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương;

- Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề theo Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành

10. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung, đề nghị các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Định kỳ (trước ngày 25 tháng 11 hàng năm) hoặc đột suất báo cáo tình hình phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026 và bãi bỏ các Quyết định sau: Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quy định một số nội dung thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa đổi khoản 4 Điều 11 Quy định một số nội dung thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Những nội dung khác không quy định trong Quyết định này, thực hiện theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Khi các văn bản được trích dẫn trong Quyết định

này và các văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn điều chỉnh, thay đổi thì được áp dụng theo các văn bản đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3, Điều 9;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh Phú Thọ;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, NN9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ